

大切な表現 解説&例文/Giải thích mẫu câu và ví dụ

◆第5課 時間を言うー塾ー [～時から～時までです。]

Bài 5 Cách nói thời gian – Trung tâm luyện thi –



時間を言う/Cách nói thời gian

かい せつ 解 説/Giải thích

塾は6時から8時までです。 /Trung tâm luyện thi làm việc từ 6 giờ đến 8 giờ.

～時から～時までです。

☆時間の言い方です。 / ☆Đây là cách nói về thời gian.

1時	いちじ	1分	いっぶん
2時	にじ	2分	にぶん
3時	さんじ	3分	さんぶん
4時	よじ	4分	よんぶん
5時	ごじ	5分	ごぶん
6時	ろくじ	6分	ろっぶん
7時	しちじ	7分	ななぶん
8時	はちじ	8分	はっぶん はちぶん
9時	くじ	9分	きゅうぶん
10時	じゅうじ	10分	じゅっぶん
11時	じゅういちじ	20分	にじゅっぶん
12時	じゅうにじ	30分半	さんじゅっぶん はん
何時?	なんじ?	何分?	なんぶん?



にじ さんじゅっぶん
にじ はん



よじ よんじゅうごぶん



しちじ ななぶん



時間^{じ かん}の言い方^{い かた}は、「時^じ」と「分^{ぶん}」を使^{つか}います。30 分^{さんじゅうぶん}は「半^{はん}」と言^いいます。

Khi nói thời gian, chúng ta sử dụng "じ" và "ぶん" Ba mươi phút thì nói là "はん."

[例]^{れい} / [Ví dụ]

7時^{しち じ}です。 / Bây giờ là 7 giờ MP3 05-e01

つぎの電車^{でんしゃ}は 8時20分^{はち じ にじゅうぶん}です。 / Chuyến tàu tiếp theo là lúc 8 giờ 20 phút. MP3 05-e02

A:「今^{いま}、何^{なん}時^じですか？」 / A: "Bây giờ là mấy giờ?" MP3 05-e03

B:「2時10分^{に じ じゅうぶん}です。」 / B: "Bây giờ là 2:10." MP3 05-e04

A:「今日^{きょう}の会議^{かいぎ}は何^{なん}時^じですか？」 / "Cuộc họp hôm nay bắt đầu lúc mấy giờ?" MP3 05-e05

B:「10時半^{じゅう じ はん}です。」 / “Lúc 10 giờ rưỡi.” MP3 05-e06

☆始^{はじ}まる時間^{じ かん}と終^おわる時間^{じ かん}の言い方^{い かた}も勉強^{べんきょう}しましょう。 / ☆Chúng ta cùng học cách nói về thời gian bắt đầu và giờ kết thúc.

<始^{はじ}まる時間^{じ かん}>に「から」、<終^おわる時間^{じ かん}>に「まで」をつけます。

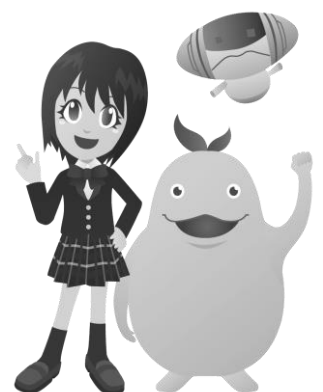
Chúng ta thêm "から" vào sau <thời gian bắt đầu>, và "まで" vào sau <thời gian kết thúc>.

[例]^{れい} / [Ví dụ]

授業^{じゅぎょう}は、朝^{あさ} 8時半^{はち じ はん}から夕方^{ゆうかた} 4時^{よじ}までです。 / Giờ học từ 8 giờ rưỡi sáng đến 4 giờ chiều. MP3 05-e07

銀行^{ぎんこう}は、午前^{ごぜん} 9時^{くじ}から午後^{ごご} 3時^{さんじ}までです。 / Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều. MP3 05-e08

昼休^{ひるやす}みは 12時半^{じゅうに じ はん}から 1 3時^{じゅうさん じ} 4 5分^{よんじゅうごぶん}までです。 / Giờ nghỉ trưa từ 12 giờ rưỡi đến 13:45. MP3 05-e09



大切な表現 解説&例文/Giải thích mẫu câu và ví dụ

◆第5課 時間を言うー塾ー [～時から～時までです。]

Bài 5 Cách nói thời gian – Trung tâm luyện thi –



時間を言う

例文

A:「今、何時ですか。」 **MP3** 05-e10

B:「2時10分です。」 **MP3** 05-e11

A:「次のバスは何時？」 **MP3** 05-e12

B:「えーと、8時32分。あと15分もあるよ。」 **MP3** 05-e13

午後7時です。ニュースをお伝えします。 **MP3** 05-e14

A:「歯医者さんの予約、何時？」 **MP3** 05-e15

B:「あしたの3時。」 **MP3** 05-e16

1時間目の授業は、8時40分から9時半までです。 **MP3** 05-e17

A:「お仕事は何時から何時までですか。」 **MP3** 05-e18

B:「9時から6時までです。」 **MP3** 05-e19

A:「もしもし、そちらの病院は、何時から何時までですか。」 **MP3** 05-e20

B:「午前は9時から12時半まで、午後は2時半から6時までです。」 **MP3** 05-e21

A:「すみません、次の映画は何時からですか。」 **MP3** 05-e22

B:「次は…4時40分からになります。」 **MP3** 05-e23

A:「会議、何時からですか。」 **MP3** 05-e24

B:「10時からです。」 **MP3** 05-e25

A:「何時までですか。」 **MP3** 05-e26

B:「お昼には終わるでしょう。」 **MP3** 05-e27

A:「銀行のATMって、何時までだっけ？」 **MP3** 05-e28

B:「今日は日曜だから、夜10時までだったと思う。」 **MP3** 05-e29



Cách nói thời gian

Câu ví dụ

A: "Bây giờ là mấy giờ?" MP3 05-e10

B: "Bây giờ là 2:10." MP3 05-e11

A: "Mấy giờ có chuyến xe buýt tiếp theo?" MP3 05-e12

B: "Xem nào, 8:32. Chúng ta còn tới 15 phút nữa." MP3 05-e13

Bây giờ là 7 giờ tối. Chúng tôi xin chuyển tới các bạn bản tin thời sự. MP3 05-e14

A: "Anh hẹn với nha sĩ lúc mấy giờ?" MP3 05-e15

B: "3 giờ chiều mai." MP3 05-e16

Tiết một từ 8:40 đến 9:30. MP3 05-e17

A: "Bạn làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?" MP3 05-e18

B: "Từ 9 giờ đến 6 giờ." MP3 05-e19

A: "Alo, Bệnh viện bên đó làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?" MP3 05-e20

B: "Buổi sáng từ 9:00 đến 12:00, buổi chiều từ 2:30 đến 6:00." MP3 05-e21

A: "Xin lỗi, suất chiều tiếp theo bắt đầu lúc mấy giờ?" MP3 05-e22

B: "Tiếp theo... từ 4:40." MP3 05-e23

A: "Cuộc họp bắt đầu từ mấy giờ?" MP3 05-e24

B: "Từ 10 giờ." MP3 05-e25

A: "Đến mấy giờ?" MP3 05-e26

B: "Chắc đến trưa mới kết thúc." MP3 05-e27

A: "Máy ATM của ngân hàng hoạt động đến mấy giờ nhỉ?" MP3 05-e28

B: "Hôm nay là chủ nhật nên mình nghĩ là đến 10 giờ tối." MP3 05-e29

